

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/2015/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 11 tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

Về mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập chương trình giáo dục đại trà năm học 2015-2016; mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của UBND tỉnh từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI KHOÁ XIV- KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2005;

Căn cứ Luật giáo dục đại học ngày 02/7/2012;

Căn cứ Luật giáo dục Nghề nghiệp ngày 27/11/2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Giáo dục ngày 25/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Sau khi xem xét Tờ trình số 176 /TTr-UBND ngày 27/11/2015 của UBND tỉnh về mức thu học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông công lập chương trình giáo dục đại trà trên địa bàn tỉnh năm học 2015-2016; mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của UBND tỉnh Lào Cai từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021; báo cáo thẩm tra số 83/BC-HĐND ngày 04 /12/2015 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh dự kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí về mức thu học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông công lập chương trình giáo dục đại trà trên địa bàn tỉnh năm học 2015-2016; mức thu học

phí đối với các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của UBND tỉnh Lào Cai từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021 như sau:

1. Học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập chương trình giáo dục đại trà năm học 2015-2016:

TT	Cấp học	Mức học phí theo từng đối tượng (Đơn vị tính: 1.000 đồng/học sinh/tháng)						
		Khu vực I (KV1)			Khu vực II (KV2)		Khu vực III (KV3)	Thôn ĐBKK của các xã, thị trấn thuộc KV1 và KV2
		Phường	Thị trấn	Xã	Thị trấn	Xã		
1	Mầm non	110	80	60	30		8	
2	Trung học cơ sở							
3	Trung học phổ thông							

2. Mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục thường xuyên: các cơ sở giáo dục thường xuyên được áp dụng mức học phí tương đương với mức học phí của các trường phổ thông công lập cùng cấp học trên địa bàn.

3. Mức học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/học sinh/tháng

Nhóm, ngành, nghề	Năm học 2015-2016		Năm học 2016-2017		Năm học 2017-2018		Năm học 2018-2019		Năm học 2019-2020		Năm học 2020-2021	
	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	430	490	470	540	520	590	570	650	620	710	690	780
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	500	580	550	630	610	700	670	770	740	850	820	940
3. Y dược	620	700	680	780	750	860	830	940	910	1040	1000	1.140

4. Mức học phí đối với trung cấp, cao đẳng nghề tại các cơ sở thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của UBND tỉnh:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/học sinh/tháng

Tên mã nghề	Năm học 2015-2016		Năm học 2016-2017		Năm học 2017-2018		Năm học 2018-2019		Năm học 2019-2020		Năm học 2020-2021	
	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ
1. Nông, lâm nghiệp, thủy sản -Thủy	270	320	290	350	310	380	340	410	370	450	400	490
	370	410	400	450	440	490	480	530	520	580	570	630
2. Công nghệ kỹ thuật; máy tính và công nghệ thông tin	450	490	490	530	530	580	580	630	630	690	690	750
3. Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân	300	330	330	360	360	390	390	420	420	460	460	500
4. Nghệ thuật	350	370	380	400	410	440	450	480	490	520	530	570
5. Y tế: sức khỏe	350	380	380	410	410	450	450	490	490	530	530	580
6. Khoa học sự sống; sản xuất và chế biến	380	410	410	450	450	490	490	530	530	580	580	630
7. Nhân văn: Khoa học xã hội và hành vi, kinh doanh và quản lý; dịch vụ xã hội	240	260	260	280	280	300	300	330	330	360	360	390
8. Khoa học tự nhiên; khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; môi trường và bảo vệ môi trường	460	500	500	550	550	600	600	660	660	720	720	790

9. Dịch vụ vận tải	500	580	550	630	610	700	670	770	740	850	820	940
10. Báo chí và thông tin pháp luật	220	240	240	260	260	280	280	300	310	330	340	360
11. Toán và thống kê	240	250	260	270	280	290	300	310	330	340	360	370
12. Khác (ngoài các nhóm nghề trên...)	480	520	520	570	570	620	620	680	680	740	740	810

5. Mức học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư áp dụng theo các khối ngành, chuyên ngành đào tạo từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/học sinh/tháng

Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Năm học 2015-2016	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	610	670	740	810	890	980
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	720	790	870	960	1.060	1.170
3. Y dược	880	970	1.070	1.180	1.300	1.430

6. Mức học phí đối với đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021 được xác định bằng mức học phí quy định tại Khoản 3 Điều này nhân (x) hệ số sau đây:

Trình độ đào tạo	Hệ số so với đại học
1. Đào tạo thạc sĩ	1,5
2. Đào tạo tiến sĩ	2,5

7. Học phí đào tạo đại học và giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo phương thức giáo dục thường xuyên áp dụng mức không vượt quá 150% mức thu học phí so với hệ đào tạo chính quy tương ứng cùng trình độ đào tạo, nhóm ngành, chuyên ngành và nghề đào tạo theo chương trình đào tạo đại trà tại cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp chưa thực hiện tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư. Học phí đối với các chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn khác được áp dụng thu theo sự thỏa thuận chi phí giữa cơ sở giáo dục và người học. Không áp dụng chính sách miễn, giảm học phí đối với người học theo phương thức giáo dục thường xuyên và đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn tại các cơ sở giáo dục thường xuyên.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. UBND tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND và các đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được kỳ họp thứ 15, HĐND tỉnh Lào Cai khoá XIV thông qua ngày 10/12/2015 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày được thông qua./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Vịnh